**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 11**
**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2025/KDTM-ST
Ngày: 27/3/2025
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 11 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Ánh Loan.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Lê Thu;

2. Ông Trần Nghiệp Hồng.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thùy Dương – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 11.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 11 tham gia phiên tòa***:

Bà Trần Thị Thanh Thúy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số 11/2023/TLST-KDTM ngày 09 tháng 3 năm 2023 về "Tranh chấp hợp vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 222/2024/QĐXXST-KDTM ngày 29/11/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 169/2024/QĐST-KDTM ngày 18/12/2024, Thông báo về việc không tiến hành phiên tòa số 02/2025/TB ngày 06/01/2025 và Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 15/2025/TB ngày 17/02/2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Công ty TNHH G; địa chỉ: B Tầng C, khối B, Khu P, số C, đường N, Phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh;

Đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Công ty G và ông Seungmok O, bà Đinh Tuyết Anh T, bà Bùi Thị Thủy T1, ông Đặng Duy B, bà Trần Thị Hạnh N, ông Nguyễn Huy H, bà Vũ Thu A, - là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 01/10/2022); bà Thủy T1, bà Anh T có mặt;

2. *Bị đơn:* Bà Tăng Tuyết N1, sinh năm 1987; địa chỉ: D đường T, Phường F, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Kiều T2, bà Nguyễn Thị Thu H1 - là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 19/6/2024); bà T2 có mặt;

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Bà Nguyễn Thị Hồng Đ, sinh năm: 1976; địa chỉ: 8 Đường số B, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện hợp pháp của bà Đ: Bà Trần Thị Lan A1 hoặc bà Nguyễn Thị T3 – là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 01/7/2023); bà Lan A1 có mặt;

4. *Người làm chứng:*

a) Bà Trần Thị Phương T4; địa chỉ: Chung cư C, số A đường Đ, phường T, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh; xin vắng mặt;

b) Ông Sun Chiao C, địa chỉ: số A Nine S, đường N, xã P, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, các biên bản hòa giải và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Bà Tăng Tuyết N1 là thành viên của Công ty TNHH G (gọi tắt là Công ty) sở hữu là 01% vốn góp**.** Khoảng đầu năm 2018, bà N1 và ông Y, C3-Yang, Tổng giám đốc của Công ty, đã hợp tác cùng phát triển nhiều dự án. Do nhu cầu kinh doanh, bà N1 đã nhờ Công ty hỗ trợ về tài chính. Vào ngày 30/5/2018, Công ty và bà N1 đã kí Hợp đồng vay vốn số 001-2018/HDVCN/GS (gọi tắt Hợp Đồng 001).

Theo thỏa thuận tại Hợp Đồng 001, Công ty sẽ cho bà N1 vay số tiền 15.000.000.000 đồng để mua phần vốn góp tại Công ty TNHH G Thời hạn cho vay là một (01) năm kể từ ngày ký Hợp Đồng 001 và lãi suất cho vay là 0%/năm. Hợp đồng vay là 15 tỷ nhưng thực tế Công ty chỉ giải ngân cho bà N1 vay 4.500.000.000 đồng.

Sau khi các bên ký kết Hợp Đồng 001, bà N1 đã kí và gửi phiếu đề nghị thanh toán với số tiền 4.500.000.000 đồng đến Công ty với nội dung "*giải ngân đợt 1 theo HD vay 001-2018/HDVCN/GS*". Vào ngày 01/6/2018, dựa trên Phiếu Đề Nghị Thanh Toán, Công ty đã chuyển 4.500.000.000 đồng vào tài khoản của bà N1 theo Uỷ nhiệm chi của Ngân hàng TMCP S1 ngày 01/6/2018. Vào ngày 31/12/2018, bà N1 đã ký một thư xác nhận nợ. Theo đó, bà N1 đã xác nhận về việc số dư khoản vay mà bà N1 phải thanh toán cho Công ty là 4.500.000.000 đồng.

Ngoài ra, các bên có kí kết Hợp đồng thế chấp phần vốn góp, là phụ lục 1 của Hợp Đồng 001. Theo Hợp Đồng thế chấp phần vốn góp, bà N1 thế chấp toàn bộ phần vốn góp của mình tại Công ty G, tương đương 30% vốn điều lệ của Công ty G để đảm bảo khoản vay theo Hợp Đồng Vay 001. Công ty và bà N1 chỉ lập hợp đồng thế chấp để làm tin, không qua công chứng.

Mặc dù đã quá hạn thanh toán khoản nợ trên và Công ty đã nhiều lần yêu cầu bà N1 trả nợ nhưng Công ty vẫn chưa nhận được bất kỳ khoản tiền nào từ Bà N1.

Nay Công ty yêu cầu bà N1 trả lại cho Công ty số tiền 4.500.000.000 đồng và không yêu cầu bà N1 trả tiền lãi.

Ngoài ra, bà N1 và Công ty đã hợp tác thực hiện nhiều dự án và thiết lập quan hệ đối tác gần gũi, tin tưởng lẫn nhau, Công ty đã nhiều lần tài trợ cho các dự án của bà N1 dưới nhiều hình thức khác nhau. Để thực hiện các dự án năng lượng mặt trời tại Vũng Tàu của bà N1 và theo yêu cầu của bà N1, Công ty đã tạm ứng cho bà N1 số tiền 1.300.000.000 đồng với mục đích làm hồ sơ chứng minh tài chính cho hai dự án của bà N1 tại Vũng Tàu.

Cụ thể, bà N1 đã gửi phiếu đề nghị tạm ứng số tiền 1.300.000.000 đồng đến Công ty với nội dung "Tạm ứng chi phí dự án". Phiếu "Đề Nghị Tạm Ứng" có chữ kí

của bà N1 là người đề nghị, và ông Y, C3-Yang, đại diện theo pháp luật của Công ty là người phê duyệt.

Ngày 18/06/2018, Công ty đã giải ngân số tiền 569.000.000 đồng cho bà N1 theo uỷ nhiệm chi cho Ngân hàng TMCP S1 ngày 18/06/2018 ("Uỷ Nhiệm Chi số 5260"). Ngày 19/06/2018, Công ty đã tiếp tục giải ngân số tiền 731.000.000 đồng cho bà N1 theo uỷ nhiệm chi cho Ngân hàng TMCP S1 ngày 19/06/2018 ("Uỷ Nhiệm Chi số 5358"). Thông tin trên cả hai Uỷ Nhiệm Chi 5260 và Uỷ Nhiệm Chi 5358 đều ghi thông tin người nhận là bà N1, số tài khoản 19032622741016 tại Ngân hàng TMCP K.

Ngày 18/06/2018, theo thông tin bà N1 cung cấp, bà N1 đã đưa cho bà Nguyễn Thị Hồng Đ số tiền 390.000.000 đồng tiền mặt với nội dung làm hồ sơ chứng minh tài chính cho hai công ty dự án tại Vũng Tàu. Bà Đ đã xác nhận về việc nhận khoản tiền đó từ bà N1 theo Giấy biên nhận ngày 18/06/2018. Ngày 21/6/2018, ông Nguyễn Ngọc H2 (nhân viên của bà Đ) đã nhận thay cho bà Đ số tiền 610.000.000 đồng từ bà N1 với mục đích làm hồ sơ chứng minh tài chính cho hai công ty dự án tại Vũng Tàu (chi phí thanh toán lần thứ hai). Đến ngày 04/07/2018, bà N1 tiếp tục thanh toán cho bà Đ 300.000.000 đồng tiền mặt, cũng với nội dung làm hồ sơ chứng minh tài chính cho hai công ty dự án tại Vũng Tàu (chi phí thanh toán lần cuối). Bà Đ đã xác nhận về việc nhận khoản tiền đó từ bà N1 theo Giấy biên nhận ngày 04/07/2018. Việc bà N1 cung cấp cho Công ty các giấy nhận tiền của bà Đ, ông H2 để chứng minh cho việc bà N1 đã dùng tiền vay vào các dự án riêng của bà N1.

Ngày 31/12/2018, bà N1 đã kí và gửi đến Công ty TNHH G, đơn vị thực hiện kiểm toán cho Công ty G, thư xác nhận số dư khoản tạm ứng mà Công ty phải thu từ bà N1 là 7.115.000.000 đồng, trong đó có bao gồm khoản tạm ứng 1.300.000.000 đồng để chứng minh tài chính cho hai công ty dự án tại Vũng Tàu.

Kể từ lúc Công ty giải ngân khoản tạm ứng cho bà N1 để làm hồ sơ chứng minh tài chính cho hai công ty dự án tại Vũng Tàu, bà N1 đã không cung cấp kết quả, thông tin về tiến độ thực hiện hoặc cung cấp các tài liệu chứng minh được việc bà N1 đã và đang thực hiện công việc của mình.

Ở thời điểm hiện tại, bà N1 cũng đã cắt đứt liên lạc với Công ty. Công ty vẫn không hề được hưởng bất kì lợi ích gì từ việc tạm ứng cho bà N1 khoản tiền 1.300.000.000 đồng. Trong khi đó, bà N1 được sử dụng nguồn vốn mà không phải mất bất kì chi phí nào.

Công ty đã nhiều lần liên hệ với bà N1 qua thư điện tử để yêu cầu bà N1 phản hồi các Thư Yêu C1 trả nợ như một nỗ lực thể hiện thiện chí của Công ty trong việc thương lượng giải quyết tranh chấp với bà N1 trước khi tiến hành khởi kiện tại toà án. Tuy nhiên, bà N1 vẫn tiếp tục giữ im lặng và không đưa ra bất kì phản hồi nào.

Nay nguyên Đơn đề nghị Tòa án Nhân dân Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh buộc bị đơn phải thanh toán số tiền còn nợ 4.500.000.000 đồng theo Hợp Đồng Vay 001, không xém xét giải quyết đối với Hợp đồng thế chấp của bà N1; buộc bà N1 thanh toán số tiền còn nợ 1.300.000 đồng; trả một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật; Công ty tự nguyện không yêu cầu bà N1 trả lãi đối với 02 khoản tiền này và chi phí thuê luật sư.

<u>Trong bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày</u>:

Đối với khoản nợ vay 4.500.000.000 đồng, bà N1 xác nhận có vay của Công ty và bà N1 có thế chấp phần vốn góp của bà N1 tại Công ty G để đảm bảo khoản vay. Bà N1 đồng ý trả cho Công ty khoản tiền này bằng cách trả phần vốn góp tương đương 30% tổng số vốn điều lệ tại Công ty TNHH G cho Công ty theo Hợp đồng thế chấp phần vốn góp (Phụ lục 1 của Hợp đồng 001). Bà N1 không đề nghị áp dụng thời hiệu đối với khoản tiền này.

Đối với yêu cầu buộc bà N1 trả số tiền 1.300.000.000 đồng và lãi suất: Bà N1 xác nhận có nhận 1.300.000.000 đồng của Công ty nhưng đây là tiền tạm ứng để thực hiện chi cho các dự án của 02 công ty con của Công ty tại Vũng Tàu. Trong phiếu đề nghị tạm ứng cũng ghi rõ là tạm ứng chi phí dự án. Số tiền này bà N1 đã chuyển cho bà Đ và nhân viên của bà Đ là ông H2 là đối tác thực hiện dự án của Công ty ở Vũng Tàu toàn bộ 1.300.000.000 đồng.

Khi Công ty ngưng thực hiện các dự án, do có thiện chí nên ngày 10/8/2020, bà Nguyễn Thị Hồng Đ đã chuyển trả lại cho bà N1 số tiền này và ngày 12/8/2020 bà N1 đã chuyển trả số tiền này cho Công ty qua tài khoản của ông C2, Y1. Việc chuyển khoản trả lại 1.300.000.000 đồng qua tài khoản của ông C2, Y1 là theo chỉ đạo miệng của ông Yen C3-Yang - người đại diện theo pháp luật của Công ty và ông Sun Chiao C (D) – là thành viên góp vốn trong Công ty. Theo bà N1 biết, ông C2, Y1 không phải là nhân viên của Công ty và bà N1 không có thông tin liên lạc với ông C2, Y1. Số tiền này bà N1 đã trả lại cho Công ty nên bà N1 không đồng ý trả nữa.

Tại biên bản tự khai, đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Nguyễn Thị Hồng Đ trình bày:

Dựa vào mối quan hệ quen biết trước đó, ông Yen C3-Yang là - người đại diện theo pháp luật của Công ty G nhờ bà Đ thực hiện dự án. Theo đó, các bên thống nhất là phía Công ty hỗ trợ tài chính để thực hiện dự án còn bà Đ hỗ trợ Công ty việc đi lại để thực hiện chuẩn bị hồ sơ liên quan đến các thủ tục hành chính cho việc thực hiện dự án theo sự chỉ định của Công ty.

Theo thông tin từ ông Y, bà Đ được biết là các thành viên của Công ty đã thống nhất chỉ định bà Tăng Tuyết N1 là người Việt Nam thay mặt Công ty thực hiện các công việc liên quan đến đầu tư, kinh doanh các dự án ở từng thời điểm. Do đó, bà Đ xác nhận đã nhận tiền từ bà N1 số tiền là 1.300.000.000 đồng để thực hiện việc chuẩn bị các hồ sơ hành chính liên quan đến các dự án đầu tư của Công ty tại thời điểm đó.

Ngay sau khi nhận tiền, toàn bộ số tiền mà bà Đ nhận được sử dụng cho các phần chi phí phát sinh trong quá trình thực hiện dự án theo yêu cầu và chỉ định của ông Y. Vào khoảng cuối năm 2018, ông Y đã chủ động thông báo với bà Đ về việc không đủ ngân sách để tiếp tục tham gia trong các dự án đầu tư tại thị trường Việt Nam nên đã đề nghị bà Đ không tiếp tục thực hiện công việc liên quan và ngưng thực hiện hỗ trợ cho bà Đ. Mặc dù Công ty đề nghị ngưng thực hiện nhưng vì có thiện chí nên vào ngày 10/8/2020, bà Đ đã chuyển trả cho bà N1 số tiền 1.300.000.000 đồng.

Như vậy, đối với yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn là yêu cầu bà N1 thanh toán khoản nợ 1.300.000.000 đồng thì không liên quan đến bà Đ, vì bà Đ đã trả lại tiền cho bà N1.

Tại Đơn đề nghị xét xử vắng mặt, người làm chứng bà Trần Thị Phương T4 trình bày:

Bà T4 hiện không còn làm việc tại Công tG và không liên quan đến tranh chấp giữa Công ty và bà Tăng Tuyết N1. Quá trình làm việc trước đây tại Công ty, bà T4 chỉ thực hiện nghiệp vụ kế toán theo yêu cầu của Tổng giám đốc. Tranh chấp giữa Công ty và bà N1, bà T4 không biết và không liên quan.

Tại Đơn trình bày ngày 03/10/2024, người làm chứng ông S Chi trình bày:

Ông Sun-Chiao C4 là thành viên góp vốn trong Công ty. Theo thống nhất của các thành viên trong Công ty, bà Tăng Tuyết N1 được thay mặt, đại diện Công ty thực hiện mua 90% phần vốn góp trong Công ty TNHH G và toàn bộ số tiền thanh toán giá chuyển nhượng được Công ty giải ngân cho bà N1 để hợp thức hóa thông qua các Hợp đồng vay có thế chấp phần vốn góp trong đó bao gồm khoản đầu tư 4.500.000.000 đồng. Ông xác nhận bản chất số tiền 4.500.000.000 đồng nhằm cung cấp khoản đầu tư cho TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch G và không có bất kỳ một thỏa thuận hay việc sắp xếp nào về việc khoản đầu tư đó là vay.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 11 trình bày:

- Về thủ tục, trình tự giải quyết vụ án: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đúng trình tự thủ tục tố tụng dân sự. Tuy nhiên, Thẩm phán chưa đảm bảo thời hạn đưa vụ án ra xét xử theo quy định.

- Về nội dung của vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bà Tăng Tuyết N1 trả cho Công ty TNHH G số tiền 4.500.000.000 đồng và 1.300.000.000 đồng; tổng cộng là 5.800.000.000 đồng;

+ Đình chỉ một phần yêu cầu của nguyên đơn: Đối với yêu cầu lãi trên 02 khoản 4.500.000.000 đồng, 1.300.000.000 đồng và các chi phí thuê luật sư do nguyên đơn rút yêu cầu;

+ Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn chịu án phí trên số tiền nguyên đơn được chấp nhận. Nguyên đơn không phải chịu án phí.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; sau khi nghe đương sự trình bày, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Công ty TNHH G khởi kiện "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" với bà Tăng Tuyết N1. Bà N1 cư trú ở Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh và đây là tranh chấp giữa pháp nhân có đăng ký kinh doanh và cá nhân, cả hai đều có mục đích lợi nhuận. Do vậy, căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Về tố tụng:

Những người làm chứng bà Trần Thị Phương T4 xin vắng mặt, ông Sun C5-Chi vắng mặt. Cả hai đã có lời khai gửi Tòa án, việc vắng mặt không ảnh hưởng đến

việc giải quyết vụ án nên Hội đồng vẫn tiến hành xét xử vụ án là phù hợp với quy định tại Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

3. Về yêu cầu của đương sự:

a) Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền còn nợ 4.500.000.000 đồng theo Hợp đồng vay vốn số 001-2018/HDVCN/GS ngày 30/5/2018:

Ngày 30/5/2018, giữa Công ty và bà N1 có ký Hợp đồng vay vốn số 001-2018/HDVCN/GS. Nội dung của Hợp đồng 001, Công ty sẽ cho bà N1 vay số tiền 15.000.000.000 đồng (mười lăm tỷ đồng) để mua phần vốn góp tại Công ty TNHH G Thời hạn cho vay là 01 năm kể từ ngày ký Hợp đồng. Vào ngày 01/6/2018, dựa trên Phiếu Đề Nghị Thanh Toán của bà Tăng Tuyết N1, Công ty đã chuyển 4.500.000.000 đồng (bốn tỷ năm trăm triệu đồng) vào tài khoản của bà N1 theo Uỷ nhiệm chi của Ngân hàng TMCP S1. Vào ngày 31/12/2018, bà N1 đã ký một thư xác nhận nợ, theo đó, bà N1 đã xác nhận về việc số dư khoản vay mà bà N1 phải thanh toán cho Công ty là 4.500.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, bà N1 không yêu cầu xem xét thời hiệu đối với Hợp đồng 001 nên Hội đồng xét xử không xem xét. Bà N1 xác nhận có vay của Công ty số tiền 4.500.000.000 đồng và bà đồng ý trả số tiền này. Tuy nhiên, hiện tại bà đang khó khăn nên bà đồng ý trả khoản tiền trên cho Công ty bằng cách trả phần vốn góp tương đương 30% tổng số vốn điều lệ tại Công ty TNHH G cho Công ty theo Hợp đồng thế chấp phần vốn góp (phụ lục 1 của Hợp đồng 001).

Người làm chứng là ông Sun-Chiao C4 cho rằng khoản tiền 4.500.000.000 đồng là khoản đầu tư của Công ty G mà bà N1 là người đại diện và không có bất kỳ một thỏa thuận hay việc sắp xếp nào về việc khoản đầu tư đó là vay là không có cơ sở.

Xét thấy, việc vay vốn giữa Công ty và bà N1 là có thật. Việc thực hiện giao dịch trên là do các bên hoàn toàn tự nguyện và phù hợp pháp luật, phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên. Tại khoản 1 Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: "Chủ sở hữu, chủ thể có quyền khác đối với tài sản có quyền đòi lại tài sản từ người chiếm hữu, người sử dụng tài sản, không có căn cứ pháp luật". Do đó, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại số tiền 4.500.000.000 đồng là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Công ty không yêu cầu Tòa án giải quyết Hợp đồng đồng thế chấp phần vốn góp, chỉ yêu cầu bà N1 trả lại số tiền 4.500.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử không xem xét việc cấn trừ phần vốn góp tương đương 30% tổng số vốn điều lệ tại Công ty TNHH G của bà N1 để trừ vào khoản nợ này.

b) Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền 1.300.000.000 đồng:

Qua các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và qua lời xác nhận của các bên có có sở xác định: Giữa bà N1 và Công ty đã hợp tác thực hiện nhiều dự án và căn cứ vào Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH hai thành viên trở lên thì có tên bà bà Tăng Tuyết N1 là thành viên góp vốn của Công ty G.

Để thực hiện các dự án năng lượng mặt trời tại Vũng Tàu của bà N1 và theo yêu cầu của bà N1. Công ty đã tạm ứng cho bà N1 số tiền 1.300.000.000 đồng với mục đích để bà N1 làm hồ sơ chứng minh tài chính cho hai dự án tại Vũng Tàu theo Phiếu đề nghị tạm ứng của bà Tăng Tuyết N1 với nội dung "Tạm ứng chi phí dự án" với số tiền 1.300.000.000 đồng.

Ngày 18/06/2018, Công ty đã giải ngân số tiền 569.000.000 đồng và ngày 19/06/2018, Công ty đã tiếp tục giải ngân số tiền 731.000.000 đồng cho bà N1 theo 02 ủy nhiệm chi ngày 18/6/2028 và ngày 19/6/2018.

Từ các chứng cứ trên, cho thấy giữa bà N1 và Công ty có mối quan hệ hợp tác cùng làm dự án và bà N1 đang làm theo yêu cầu của Công ty.

Sau khi nhận đầy đủ số tiền 1.300.000.000 đồng từ Công ty, bà N1 đã chuyển toàn bộ số tiền trên cho bà Nguyễn Thị Hồng Đ.

Tại phiên tòa, bà Đ và bà N1 cùng xác nhận sau khi Công ty ngưng thực hiện dự án bà Đ đã chuyển trả lại cho bà N1 số tiền 1.300.000.000 đồng. Bà N1 cho rằng đã trả lại khoản tiền này cho Công ty thông qua tài khoản của ông Chang Yu C6. Tuy nhiên, tại bảng sao kê mà bà N1 nộp thì ngày 12/8/2020, bà N1 có chuyển tiền cho ông C2 Yu Chuan nhưng với số tiền 2.000.000.000 đồng chứ không phải 1.300.000.000 đồng và nội dung chuyển tiền lại ghi "Nguyen Thi Hong Diep chuyen hoan lai theo hdpv003a hddv06 2018 ngay 17 8". Theo nội dung này thì hoàn toàn không thể hiệc việc hoàn trả lại số tiền 1.300.000.000 đồng mà bà N1 đã nhận từ Công ty. Mặt khác, bà N1 không chứng minh được chuyển tiền cho ông C2 Yu Chuan là theo sự chỉ đạo của Công ty và bà N1 cũng không biết ông C2 Yu Chuan này là ai và hiện đang ở đâu.

Xét thấy, mặc dù bà N1 đã thực hiện theo yêu cầu của Công ty về việc thực hiện dự án và ngay sau khi nhận tiền, bà N1 đã chuyển toàn bộ số tiền 1.300.000.000 đồng cho bà Đ. Nhưng sau khi ngưng thực hiện các dự án thì bà Đ đã chuyển trả lại cho bà N1 số tiền này. Bà N1 cho rằng sau khi nhận tiền của bà Đ, bà đã chuyển trả lại cho Công ty. Tuy nhiên, bà N1 không có chứng cứ nào chứng minh cho việc này. Như vậy, bà N1 đang giữ số tiền 1.300.000.000 đồng của Công ty và Công ty yêu cầu bà N1 trả lại số tiền này. Căn cứ khoản 1 Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015 yêu cầu của Công ty là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bà Tăng Tuyết N1 phải trả cho Công ty số tiền 4.500.000.000 đồng (bốn tỷ năm trăm triệu đồng) và 1.300.000.000 đồng (một tỷ ba trăm triệu đồng), tổng cộng là 5.800.000.000 đồng (năm tỷ tám trăm triệu đồng), trả một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật; đối với yêu cầu bà N1 trả tiền lãi do chậm trả tiền trên hai khoản tiền 4.500.000.000 đồng, 1.300.000.000 đồng và các chi phí thuê luật sư do Công ty đã rút yêu cầu nên đình chỉ đối với các yêu cầu này.

Xét về quan điểm giải quyết của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 11 là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

4. Về án phí:

Căn cứ theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, thì bị đơn chịu án phí trên số tiền nguyên đơn được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 229 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 166 của Bộ

luật Dân sự năm 2015; Điều 306 Luật Thương mại 2005; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

***Tuyên xử:***

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH G.

2. Buộc bà Tăng Tuyết N1 có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH G số tiền 5.800.000.000 đồng (năm tỷ tám trăm triệu đồng) (bao gồm 4.500.000.000 đồng (bốn tỷ năm trăm triệu đồng) và 1.300.000.000 đồng (một tỷ ba trăm triệu đồng)), trả một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày Công ty TNHH G có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Tăng Tuyết N1 chưa thi hành khoản tiền nêu trên thì hàng tháng bà N1 còn phải chịu thêm tiền lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

3. Đình chỉ yêu cầu của Công ty TNHH G về việc yêu cầu bà Tăng Tuyết N1 trả cho Công ty TNHH G SWEETS tiền lãi do chậm trả tiền đối với 02 khoản tiền 4.500.000.000 đồng (bốn tỷ năm trăm triệu đồng), 1.300.000.000 đồng (một tỷ ba trăm triệu đồng) và chi phí thuê luật sư do Công ty TNHH G rút yêu cầu khởi kiện.

4. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Bị đơn phải chịu án phí 113.800.000 đồng (một trăm mười ba triệu tám trăm nghìn đồng).

- H3 lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 57.110.932 đồng (năm mươi bảy triệu một trăm mười nghìn chín trăm ba mươi hai đồng) theo biên lai thu tiền số AA/2021/0020890 ngày 06/3/2023 và 27.218.078 đồng (hai mươi bảy triệu hai trăm mười tám nghìn không trăm bảy mươi tám đồng) theo biên lai thu tiền số AA/2021/0020905 ngày 10/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Các quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự được thực hiện tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

6. Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

7. Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**Hội thẩm nhân dân  Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Trần Thị Ánh L**